CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất,
Thành phố Vũng Tàu
Mã số thuế: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2021

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Ký ngày: 18/10/2021 08:22:44

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 01/CDHĐ - DBKLT
Banh hành theo TT số 200/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**745,722,675,145**	**899,326,371,065**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			**119,182,376,116**	**443,919,521,397**
1. Tiền	111	4.	34,182,376,116	26,631,521,397
2. Các khoản tương đương tiền	112		85,000,000,000	417,288,000,000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**		**64,288,000,000**	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		64,288,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**495,318,791,986**	**420,227,956,117**
1. Phải thu của khách hàng	131		472,390,176,857	398,472,148,574
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,250,849,072	6,951,949,575
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6	4,677,766,057	14,803,857,968
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**	**6.**	**45,842,201,362**	**27,440,723,327**
1. Hàng tồn kho	141	7	49,537,170,274	31,135,692,239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,694,968,912)	(3,694,968,912)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**21,091,305,681**	**7,738,170,224**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,264,382,996	7,564,714,052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.	10,826,922,685	173,456,172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**294,321,199,943**	**164,359,231,889**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**25,000,000**	**280,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	5.	25,000,000	280,000,000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	8.	**252,717,517,158**	**137,602,145,406**
1. TSCĐ hữu hình	221		216,349,194,478	101,050,432,674
- Nguyên giá	222		1,030,354,853,920	834,003,040,175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(814,005,659,442)	(732,952,607,501)
2. TSCĐ vô hình	227		36,368,322,680	36,551,712,732
- Nguyên giá	228		42,446,806,700	41,523,806,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,078,484,020)	(4,972,093,968)
IV.TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	240		**23,458,188,538**	**15,010,529,343**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23,458,188,538	15,010,529,343
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**18,120,494,247**	**11,466,557,140**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,395,466,796	6,249,561,340
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10.	13,725,027,451	5,216,995,800
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,040,043,875,088**	**1,063,685,602,954**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**553,192,622,228**	**554,331,047,412**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**535,416,498,928**	**534,554,924,112**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		379,644,360,577	455,816,910,113
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.	5,683,338,169	17,912,019,411
4. Phải trả người lao động	314		35,198,300,426	16,337,019,832
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		49,979,837,589	5,110,093,841
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		55,272,779,710	37,524,934,491
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6,528,272,497	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,109,609,960	1,853,946,424
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**17,776,123,300**	**19,776,123,300**
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	2,000,000,000
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		17,776,123,300	17,776,123,300
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**486,851,252,860**	**509,354,555,542**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**		**486,851,252,860**	**509,354,555,542**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Quỹ khác	420		9,179,045,649	9,179,045,649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3,270,000)	(3,270,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		141,754,424,213	131,552,930,735
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64,225,372,998	96,930,169,158
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421A*		*26,818,166,144*	*54,922,701,766*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421B*		*37,407,206,854*	*42,007,467,392*
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,040,043,875,088**	**1,063,685,602,954**

Vũng tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Ngọc Lan	Nguyễn Mạnh Hùng	Vũ Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 02 - DN
Banh hành theo TT số 200/2014/TT -BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2021

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	13.	**683,052,582,550**	**622,399,873,906**	**2,168,264,427,095**	**1,656,869,687,596**
2. Doanh thu thuần	10		683,052,582,550	622,399,873,906	2,168,264,427,095	1,656,869,687,596
3. Giá vốn hàng bán	11		646,419,300,093	590,133,694,946	2,034,834,200,551	1,567,104,414,072
4. Lợi nhuận gộp	**20**		**36,633,282,457**	**32,266,178,960**	**133,430,226,544**	**89,765,273,524**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14.	799,228,062	2,420,951,455	3,344,729,799	8,603,582,688
6. Chi phí tài chính	22	15.	(100,069,326)	176,066	321,977,539	1,265,875
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(100,814,985)	-	321,102,823	-
7. Chi phí bán hàng	24		3,961,574,944	6,896,936,351	14,599,786,893	17,055,694,957
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,359,026,660	21,202,017,719	57,790,367,066	57,749,667,280
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13,211,978,241**	**6,588,000,279**	**64,062,824,845**	**23,562,228,100**
10. Thu nhập khác	31		29,581,818	48,036,067	74,708,215	309,862,430
11. Chi phí khác	32		76,684,479	-	1,685,362,630	57,693,643
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(47,102,661)**	**48,036,067**	**(1,610,654,415)**	**252,168,787**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**13,164,875,580**	**6,636,036,346**	**62,452,170,430**	**23,814,396,887**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16.	4,838,301,007	1,186,592,157	23,552,995,227	4,822,264,817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2,233,996,160)	838,539,010	(8,508,031,651)	132,652,708
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**10,560,570,733**	**4,610,905,179**	**47,407,206,854**	**18,859,479,362**

Vũng tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Ngọc Lan	Nguyễn Mạnh Hùng	Vũ Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 03 - DN
Banh hành theo TT số 200/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	CHỈ TIÊU Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	Kỳ Trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**62,452,170,430**	**23,814,396,887**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	82,159,441,993	33,292,312,869
Các khoản dự phòng	03	-	(749,790,979)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(213,860)	(178,912)
Chi phí lãi vay	05	321,102,823	
Thu nhập từ tiền gửi	06	(3,344,515,939)	(8,603,406,622)
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**141,587,985,447**	**47,753,333,243**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(85,260,118,553)	(186,856,213,000)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18,401,478,035)	(15,451,961,075)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(55,641,627,403)	248,357,118,880
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(845,574,400)	6,712,589,471
Tiền lãi vay đã trả	13	(321,102,823)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(28,833,075,041)	(9,858,937,252)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14,655,500,000)	(6,297,172,487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(62,370,490,808)**	**84,358,757,780**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(205,722,472,940)	(8,706,718,181)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22	-	-
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	(64,288,000,000)	
3. Tiền thu hồi từ đầu tư	25	-	-
4. Thu lãi tiền gửi	27	3,115,332,110	8,798,811,617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(266,895,140,830)**	**92,093,436**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	153,456,544,994	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(148,928,272,497)	-
3.Đã trả tiền cổ tức	36		(26,999,673,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**4,528,272,497**	**(26,999,673,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(324,737,359,141)**	**57,451,178,216**
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**	443,919,521,397	377,381,771,210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	213,860	178,912
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**119,182,376,116**	**434,833,128,338**

Vũng tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Giám Đốc
Trần Ngọc Lan	Nguyễn Mạnh Hùng	Vũ Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 3-2021

	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP LŨY KẾ	SỐ PHẢI NỘP LŨY KẾ	SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
I. Thuế	**10**	**18,637,121,841**	**21,491,117,464**	**8,537,333,792**	**48,321,695,408**	**36,093,014,166**	**5,683,338,169**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	**11**	**2,294,771,029**	**4,842,080,747**	**3,260,300,912**	**15,954,263,743**	**10,285,407,886**	**712,991,194**
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	**12**	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12A	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	**15**	**16,107,429,573**	**16,107,429,573**	**4,838,301,007**	**28,833,075,041**	**23,552,995,227**	**4,838,301,007**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15A	16,107,429,573	16,107,429,573	4,838,301,007	28,833,075,041	23,552,995,227	4,838,301,007
Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334/421)	15B	-		-	-	-	-
6. Thuế Thu Nhập Cá Nhân	**16**	**234,921,239**	**541,607,144**	**438,731,873**	**3,523,275,469**	**2,243,529,898**	**132,045,968**
7. Các loại thuế khác	**20**	-	-	-	**11,081,155**	**11,081,155**	-
II. Các khoản phải nộp khác	**30**	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31	-			-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-					-
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-	-	-
		-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**40**	**18,637,121,841**	**21,491,117,464**	**8,537,333,792**	**48,321,695,408**	**36,093,014,166**	**5,683,338,169**

Vũng tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Lan	Nguyễn Mạnh Hùng	Vũ Văn Thực

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGas") với tỷ lệ sở hữu cổ phần lần lượt là 56%. Các cổ đông khác sở hữu 44% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 271 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 268 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG.

Chu kỳ sản xuất, kinh doang thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doang thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu và hai (02) chi nhánh phụ thuộc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo ‹Ew!3Sd4$

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	6-15
Thiết bị văn phòng	3-8
Phương tiện vận tải	6-10

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng để quản lý, theo dõi, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản suất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30-09-21	31-12-20
	VND	VND
Tiền mặt	302,201,134	311,969,796
Tiền gửi ngân hàng	33,880,174,982	26,319,551,601
Các khoản tương đương tiền	85,000,000,000	417,288,000,000
Tiền đang chuyển	-	
	119,182,376,116	**443,919,521,397**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm là 3.1%.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30-09-21 VND	31-12-20 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	64,288,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn khác		
	64,288,000,000	-

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30-09-21 VND	31-12-20 VND
Lãi dự thu	1,196,461,698	560,111,123
Tạm ứng	2,769,710,908	196,990,000
Ký quỹ, ký cược	624,905,500	12,818,773,000
Thuế giá trị gia tăng	10,826,922,685	173,456,172
Phải thu khác	111,687,951	1,507,983,845
	15,529,688,742	**15,257,314,140**

7 HÀNG TỒN KHO

	30-09-21 VND	31-12-20 VND
Nguyên vật liệu	38,247,479,260	30,858,517,399
Thành phẩm	9,707,579,992	-
Công cụ, dụng cụ	268,857,060	271,409,592
Hàng hóa	1,313,253,962	5,765,248
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(3,694,968,912)	(3,694,968,912)
	45,842,201,362	**27,440,723,327**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	19,209,569,365	377,772,292,286	434,226,323,431	2,794,855,093	834,003,040,175
Tăng trong năm		186,440,849,406	9,790,423,430	120,540,909	196,351,813,745
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	**19,209,569,365**	**564,213,141,692**	**444,016,746,861**	**2,915,396,002**	**1,030,354,853,920**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	7,598,286,545	297,495,518,677	425,554,446,037	2,304,356,242	732,952,607,501
Khấu hao tăng trong năm	382,043,187	74,206,169,623	6,239,948,328	224,890,803	81,053,051,941
Khấu hao giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	**7,980,329,732**	**371,701,688,300**	**431,794,394,365**	**2,529,247,045**	**814,005,659,442**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	**11,611,282,820**	**80,276,773,609**	**8,671,877,394**	**490,498,851**	**101,050,432,674**
Tại ngày 30/09/2021	**11,229,239,633**	**192,511,453,392**	**12,222,352,496**	**386,148,957**	**216,349,194,478**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2021 với giá trị là 667.976.787.991 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	39,798,000,000	1,725,806,700	41,523,806,700
Tăng trong năm	-	923,000,000	923,000,000
Tại ngày 30/09/2021	**39,798,000,000**	**2,648,806,700**	**42,446,806,700**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	3,882,731,712	1,089,362,256	4,972,093,968
Khấu hao tăng trong năm	728,012,196	378,377,856	1,106,390,052
Tại ngày 30/09/2021	**4,610,743,908**	**1,467,740,112**	**6,078,484,020**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	**35,915,268,288**	**636,444,444**	**36,551,712,732**
Tại ngày 30/09/2021	**35,187,256,092**	**1,181,066,588**	**36,368,322,680**

Tài sản cố định vô hình tăng 923,000,000 đồng là do điều chuyển lại theo Thông báo số 199/TB/KTNN ngày 29/06/2021 của Kiểm toán nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà Nước năm 2020.

10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	30-09-21	31-12-20
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13,725,027,451	5,216,995,800

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30-09-21	31-12-20
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	712,991,194	6,381,847,051
Thuế thu nhập cá nhân	132,045,968	1,411,791,539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,838,301,007	10,118,380,821
	5,683,338,169	**17,912,019,411**

Trong đó, căn cứ Thông báo số 199/TB/KTNN ngày 29/06/2021 của Kiểm toán nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà Nước năm 2020, số thuế Công ty CP CNG Việt Nam phải nộp tăng thêm là: thuế TNDN là 4.993.784.556 đồng; thuế GTGT là 1,607,608,165 đồng.

Cổ phiếu	30-09-21	31-12-20
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26,999,673	26,999,673
+ Cổ phiếu quỹ	327	327

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ) là cổ đông lớn nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021 với số tiền là 151.200.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 56%. Các cổ đông nhỏ khác đã góp vốn đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	**270,000,000,000**	**1,695,680,000**	**9,179,045,649**	**(3,270,000)**	**114,683,475,349**	**69,349,531,253**	**77,947,276,930**	**542,851,739,181**
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	77,947,276,930	(77,947,276,930)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	16,869,455,386	(16,869,455,386)	51,007,467,392	49,586,646,759
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(67,499,182,500)	-	(67,499,182,500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-		(8,005,468,531)	(9,000,000,000)	(17,005,468,531)
Số dư tại ngày 01/01/2021	**270,000,000,000**	**1,695,680,000**	**9,179,045,649**	**(3,270,000)**	**131,552,930,735**	**54,922,701,766**	**42,007,467,392**	**509,354,555,542**
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	42,007,467,392	(42,007,467,392)	-
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2021	-	-	-	-	-	-	36,846,636,121	36,846,636,121
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(53,999,346,000)	-	(53,999,346,000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	10,201,493,478	(16,112,657,014)	(6,000,000,000)	(11,911,163,536)
Số dư tại ngày 30/06/2021	**270,000,000,000**	**1,695,680,000**	**9,179,045,649**	**(3,270,000)**	**141,754,424,213**	**26,818,166,144**	**30,846,636,121**	**480,290,682,127**
Trích từ lợi nhuận sau thuế								-
Phân phối quỹ								-
Cổ tức trả bằng tiền							(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
Lợi nhuận quý 3/2021	-	-	-	-			10,560,570,733	10,560,570,733
Số dư tại ngày 30/09/2021	**270,000,000,000**	**1,695,680,000**	**9,179,045,649**	**(3,270,000)**	**141,754,424,213**	**26,818,166,144**	**37,407,206,854**	**486,851,252,860**

13. DOANH THU GỘP

	Quý 3-2021	Quý 3-2020
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	683,052,582,550	622,399,873,906

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3-2021	Quý 3-2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	799,228,062	2,420,951,455
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	799,228,062	**2,420,951,455**

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3-2021	Quý 3-2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	(100,814,985)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
	(100,814,985)	**-**

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3-2021	Quý 3-2020
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**4,838,301,007**	**1,186,592,157**

Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo Công ty đang áp dụng là tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30-09-21	31-12-20
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	119,182,376,116	443,919,521,397
Phải thu của khách hàng và khoản phải thu ngắn hạn khác	477,067,942,914	413,276,006,542
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	64,288,000,000	-
Các khoản ký quỹ	624,905,500	12,818,773,000
	661,163,224,530	**870,014,300,939**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6,528,272,497	2,000,000,000
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	434,917,140,287	493,341,844,604
Chi phí phải trả	49,979,837,589	5,110,093,841
	491,425,250,373	**500,451,938,445**

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

18. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND
Mua hàng		
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	362,434,793,309	343,370,011,761
CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	130,177,450,195	104,464,676,843
CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	2,023,002,270	51,111,178,143
Công ty Cổ Phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	-
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	729,118,773	713,923,610

Bán hàng	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	-	-

Các khoản phải thu	30-09-21	31-12-20
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	-	-

Các khoản phải trả	30-09-21	31-12-20
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	245,986,938,097	310,695,723,634
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	896,536,050	1,108,070,666
CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	90,933,182,142	49,607,288,009
Công ty Cổ Phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	29,156,197,996
CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	-	12,114,957,239

Vũng tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Ngọc Lan	Nguyễn Mạnh Hùng	Vũ Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số : 1347 CNG -TCKT
V/v : Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận Quý 3/2021 và lợi nhuận Quý 3/2020.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũng Tàu, ngày 13 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo Tài chính Quý 3/2021 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (MCK: CNG) xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận Quý 3/2021 so với cùng kỳ năm trước Quý 3/2020 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2021 tăng 129.03% so với cùng kỳ Quý 3/2020, tương ứng tăng 5.949.665.554 đồng, nguyên nhân là do giá dầu trong nước và giá dầu thế giới tăng.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay b/c);
- Lưu VT; TCKT.L03.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Vũ Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Văn phòng: Số 61B, đường 30/4, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Điện thoại : (84) 254. 3574635 - Fax: (84) 254. 3574619
Email : info@cng-vietnam.com
Website : www.cng-vietnam.com

Đem nguồn năng lượng sạch tới mọi nơi